

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ BẾN TRE
TỈNH BẾN TRE**

Bản án số: 21/2024/DS-ST

Ngày: 06/3/2024.

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ BẾN TRE - TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Ngọc Đạt.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Văn Hưng.
2. Ông Trịnh Ngọc Hồng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thị Cẩm Trang – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Bến Tre, tỉnh Bến Tre tham gia: Bà Lư Ngọc Thiên An - Kiểm sát viên.

Trong ngày 06 tháng 3 năm 2024, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự đã thụ lý số: 328/2023/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2023 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 13/2024/QĐXXST-DS ngày 22/01/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2024/QĐST-DS ngày 06/02/2024. Giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Ông Nguyễn Thành V, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Bà Lý Ngô Ngọc T, sinh năm 1974.

Địa chỉ: Số A, ấp B, xã B, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Công ty L2 và H.

Địa chỉ: phòng A, tầng A, 5 N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị Thanh L, sinh năm 2000 (có mặt).

Địa chỉ: phòng A, tầng A, 5 N, phường Đ, quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Phan Hồng S và Luật sư Trần Minh T1 – Công ty L2 và HN thuộc Đoàn luật sư Thành phố H.

2. *Bị đơn:* Ông Trần Anh D, sinh năm 1987 (vắng mặt); Bà Nguyễn Thị Hồng M, sinh năm 1987 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số E, khu phố C, phường P, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 21/9/2023 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Thanh L trình bày:

Do có mối quan hệ quen biết, làm ăn từ trước, vợ chồng ông Nguyễn Thành V và bà Lý Ngô Ngọc T đã cho vợ chồng ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M vay tiền nhiều lần, có ghi nhận bằng các văn bản có chữ ký xác thực của ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M, được lập trên tinh thần tự nguyện, ghi nhận đúng nội dung khách quan của vụ việc sau đây:

Ngày 16 tháng 8 năm 2020, bà Nguyễn Thị Hồng M làm biên nhận mượn tiền với nội dung: Thay mặt Công ty N mượn của ông Nguyễn Thành V số tiền 18.000.000.000 đồng cộng với số tiền nợ cũ chưa thanh toán 45.000.000.000 đồng (theo biên nhận ngày 16/8/2020). Biên bản này có đóng dấu của Công ty N. Tổng cộng, số tiền nợ mà bà Minh xác n tại thời điểm này là 63.000.000.000 đồng. Đồng thời, Biên nhận cũng ghi rõ thời hạn trả lại là trong vòng 06 (Sáu) tháng. Vợ chồng ông D, bà M mới chỉ tiến hành thanh toán 8.000.000.000 đồng. Còn lại số tiền 55.000.000.000 đồng, ông D và bà M vẫn chưa thanh toán cho ông V, bà T. Ông V, bà T xin khẳng định đây là khoản vay cá nhân của của vợ chồng ông D, bà M, không liên quan đến Công ty N.

Ngày 01 tháng 4 năm 2021, ông Nguyễn Thành V và vợ chồng ông D, bà M tiếp tục lập 02 hợp đồng vay tiền với tổng số tiền là 80.000.000.000 đồng, được công chứng tại Văn phòng C, cụ thể như sau: Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng, công chứng số 1372/HĐV, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, Số tiền vay là: 20.000.000.000 đồng; Hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng, công chứng số 372/HĐV, quyền số 04/2021 TP/CC-SCC/HĐGD, số tiền vay là 60.000.000.000 đồng. Cả hai Hợp đồng kể trên đều ghi nhận các điều khoản cơ bản như sau: Thời hạn vay: 03 (ba) tháng kể từ ngày 01/4/2021; lãi suất: 1,6%/tháng; Phương thức thanh toán: Trả lãi hàng tháng vào ngày 01 dương lịch và tiền gốc thanh toán một lần vào thời hạn vay. Thực hiện hai hợp đồng kể trên, ông V, bà T đã giao đầy đủ cho vợ chồng ông D và bà M số tiền là 80.000.000.000 đồng. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, ông D và bà M vẫn chưa thanh toán hoàn trả cho chúng tôi toàn bộ số tiền kể trên như theo đúng nội dung thỏa thuận. Như vậy, mặc dù tất cả các khoản tiền kể trên đã quá thời hạn thanh toán nhưng phía ông D và bà M vẫn không thực hiện việc hoàn trả tiền đúng theo những gì đã cam kết và thỏa thuận cho đến nay.

Ngày 27 tháng 9 năm 2022, liên quan đến các công nợ trước đó, vợ chồng ông D và bà M đã chủ động làm Giấy xác nhận nợ (khoản nợ cá nhân) với ông V, bà T (theo giấy xác nhận nợ 27/9/2022) có nội dung: Xác nhận số tiền còn nợ: 135.000.000.000 đồng; thời hạn vay: 60 tháng, lãi suất: 0,8%/tháng, trả lãi vào ngày 19 hàng tháng. Tuy nhiên, nhận thấy vợ chồng ông D và bà M đã hứa hẹn nhưng không bảo đảm thực hiện trả nợ đối với số tiền lớn, trong thời gian dài, nên đối với nội dung Giấy xác nhận nợ kể trên, ông V, bà T: ghi nhận số nợ còn lại theo đúng thực tế là 135.000.000.000 đồng; không đồng ý với nội dung gia hạn thời hạn trả nợ lên đến 60 tháng cùng với lãi suất 0,8%/tháng theo ý kiến của vợ chồng ông D và bà M. Đồng thời yêu cầu thanh toán tổng công nợ trên cho ông V, bà T tại thời điểm

27/9/2022 do tất cả các khoản nợ đều đã quá hạn, không thể gia hạn thêm. Vì vậy, ông V, bà T chỉ chấp nhận việc xác nhận nợ của của vợ chồng ông D, bà M là để ghi nhận lại số tiền thực tế còn nợ. Theo đó, kể từ thời điểm 27/9/2022 đến nay, ông V, bà T đã nhiều lần liên hệ trực tiếp để yêu cầu ông D và bà M thực hiện thanh toán toàn bộ số tiền đã xác nhận công nợ. Tuy nhiên, đến nay, ông V, bà T vẫn chưa nhận được bất kỳ khoản thanh toán nào của ông D và bà M. Bên cạnh đó, mặc dù đã tự ý chủ động xác nhận nợ và tiếp tục cam kết, hứa hẹn trả lãi nhưng vợ chồng ông D, bà M cũng không có động thái trả bất kỳ khoản lãi nào như đã tự cam kết từ thời điểm đó đến nay.

Nay ông V, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết: buộc vợ chồng ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M liên đới hoàn trả toàn bộ số tiền vay gốc là 135.000.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu thanh toán tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền trên với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 27/9/2022 đến ngày 06/3/2024 là 1 năm 05 tháng 08 ngày, số tiền lãi được tính là 19.425.000.000 đồng, tổng cộng: 154.425.000.000 đồng.

Bị đơn ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án nên không có lời khai.

Tại phiên tòa người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn là Luật sư Trần Minh T1 trình bày: đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, theo đó: Tuyên giấy xác nhận nợ ngày 27/9/2022 do ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M tự ý xác lập chỉ có giá trị xác nhận công nợ 135.000.000.000 đồng; ngoài ra, không có giá trị về việc điều chỉnh thời gian hoàn trả gốc cũng như lãi suất hay bất kỳ nội dung nào khác. Buộc bị đơn hoàn trả cho nguyên đơn toàn bộ số tiền gốc 135.000.000.000 đồng, đây là tổng số tiền vay còn lại của biên nhận mượn tiền ngày 16/8/2020 (55.000.000.000 đồng) và 02 hợp đồng vay tiền Việt Nam đồng ngày 01/4/2021 (80.000.000.000 đồng) đã đến hạn theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật Dân sự 2015. Buộc bị đơn thanh toán tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền gốc nêu trên với lãi suất 10%/năm tính từ ngày 27/9/2022 đến ngày giải quyết vụ án (06/3/2024) là 01 năm 05 tháng 08 ngày với số tiền là: 19.425.000.000 đồng, tổng cộng: 154.425.000.000 đồng.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình; riêng bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ của mình.

- Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 01 ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Nghị quyết số 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thành V, Lý Ngô Ngọc T; cụ thể: buộc bị đơn ông Trần Anh D, bà Nguyễn Thị Hồng M phải có trách nhiệm liên đới trả cho ông V, bà T số tiền nợ vay là 135.000.000.000 đồng nợ gốc và nợ lãi phát sinh theo quy định của pháp luật. Tuyên án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Bị đơn ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M vắng mặt tại phiên tòa không có lý do dù đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai nên Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bà M và ông D là phù hợp.

[2] Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn cung cấp là các biên nhận như sau: “Biên nhận mượn tiền” ngày 16/8/2020 thể hiện bà T có mượn của ông Nguyễn Thành V số tiền là 18 tỷ, cộng phần tiền cũ 45 tỷ, tổng cộng cũ mới 63 tỷ đồng, thời gian trả là 6 tháng, biên nhận này có chữ viết và ký tên xác nhận của bà Nguyễn Thị Hồng M; 02 “hợp đồng vay tiền” cùng đề ngày 01/4/2021 thể hiện ông Nguyễn Thành V cho ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M vay số tiền 20.000.000.000 đồng và 60.000.000.000 đồng, lãi suất 1,6%/tháng, thời hạn vay 03 tháng kể từ ngày 01/4/2021, hợp đồng được công chứng bởi Văn phòng C ngày 01/4/2021. Theo lời trình bày của người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: tổng số nợ mà ông D, bà M đã vay của ông V, bà T là 143.000.000.000 đồng nhưng ông D, bà M đã trả được số tiền là 8.000.000.000 đồng nên còn nợ lại là 135.000.000.000 đồng; do quá thời hạn thỏa thuận trong hợp đồng vay nhưng ông D, bà M không trả tiền nên ông V, bà T đã nhiều lần liên lạc yêu cầu ông D, bà M thực hiện nghĩa vụ trả nợ; đến ngày 27/9/2022 ông D, bà M có viết tờ “giấy xác nhận nợ” xác nhận là đã có mượn tiền và nợ số tiền hiện tại đến thời điểm này của chị L1 Ngô Ngọc T với số tiền là 135.000.000.000 đồng, lãi suất 0,8%/tháng và đóng lãi vào ngày 19 tây hàng tháng, thời gian trả là 60 tháng, vợ chồng ông D, bà M xin cam kết trả lãi và gốc đúng như đã thỏa thuận; nếu sai vợ chồng ông D, bà M hoàn toàn chịu trách nhiệm; “giấy xác nhận nợ” này có chữ viết và ký tên xác nhận của bà M, ông D; tuy nhiên, ông D, bà M đã không thực hiện nghĩa vụ như đã cam kết.

[3] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ: thông báo về việc thụ lý vụ án; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho phía bị đơn là bà M, ông D, tuy nhiên bà M, ông D vẫn vắng mặt không lý do trong suốt quá trình giải quyết vụ án, đồng thời không có giao nộp cho Tòa án văn bản ghi ý kiến của bà M, ông D đối với yêu cầu của nguyên đơn bà T, ông V, cũng như không có giao nộp bất cứ tài liệu, chứng cứ nào để phản đối yêu cầu của nguyên đơn bà T, ông V đưa ra. Do đó, căn cứ vào Điều 91 và 92 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử xét thấy: có đủ căn cứ xác định bà M, ông D đã vay tiền của bà T, ông V số tiền vay theo “giấy xác nhận nợ” ngày 27/9/2022 với số tiền là 135.000.000.000 đồng, do đó bản thân bà M, ông D là bên vay đã tham gia giao dịch về vay tiền với bà T, ông V nhưng không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền vay của mình là vi phạm hợp đồng, làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bà T, ông V, do đó cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T, ông V, buộc bà M, ông D phải hoàn trả cho bà T, ông V số tiền vay là 135.000.000.000 đồng vốn gốc là phù hợp với quy định tại Điều 463 và 466 Bộ luật dân sự năm 2015.

[4] Đối với yêu cầu tính lãi của bà T, ông V trên số tiền là 135.000.000.000 đồng với mức lãi suất là 10%/năm từ ngày 27/9/2022 cho đến ngày Tòa án xét xử (ngày 06/3/2024). Hội đồng xét xử xét thấy: yêu cầu này của bà T, ông V là có căn cứ để chấp nhận, bởi lẽ: có căn cứ xác định từ ngày 27/9/2022 cho đến nay (ngày 06/3/2024) bà M, ông D vẫn chưa thực hiện được nghĩa vụ về việc trả số tiền vay còn nợ là 135.000.000.000 đồng cũng như tiền lãi cho bà T, ông V như cam kết. Vì vậy, buộc bà M, ông D phải có nghĩa vụ trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả là phù hợp theo quy định tại Điều 357 và 468 Bộ luật dân sự năm 2015. Theo yêu cầu của nguyên đơn yêu cầu tính lãi với mức lãi suất là 10%/năm là phù hợp nên số tiền lãi được tính như sau: $(10\%/năm \times 01 \text{ năm } 05 \text{ tháng } 08 \text{ ngày} \times 135.000.000.000 \text{ đồng}) = 19.425.000.000 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng cộng số tiền mà bà M, ông D phải hoàn trả cho bà T, ông V là: 135.000.000.000 đồng vốn gốc cộng với 19.425.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 154.425.000.000 đồng.

[5] Xét thấy, quan điểm của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn cũng như quan điểm của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa là hoàn toàn phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận toàn bộ.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: buộc bà M, ông D phải chịu do toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà T, ông V được Tòa án chấp nhận, án phí bà M, ông D phải liên đới chịu là: $112.000.000 \text{ đồng} + (0,1\% \times 150.425.000.000 \text{ đồng}) = 262.425.000 \text{ đồng}$.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Thành V và bà Lý Ngô Ngọc T.

Buộc ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M phải liên đới hoàn trả cho ông Nguyễn Thành V và bà Lý Ngô Ngọc T số tiền vay là 135.000.000.000 đồng vốn gốc cộng với 19.425.000.000 đồng tiền lãi, tổng cộng là 154.425.000.000 đồng.

Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Buộc ông Trần Anh D và bà Nguyễn Thị Hồng M phải liên đới chịu án phí là 262.425.000 đồng.

Án phí sung vào công quỹ nhà nước.

Hoàn trả cho ông Nguyễn Thành V và bà Lý Ngô Ngọc T số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 128.250.000 đồng theo biên lai thu số 0000788 ngày 10/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu

thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Tòa án tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA
- TAND tỉnh Bến Tre;
- VKSND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu (HS, VP).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Ngọc Đạt